

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

(Kèm theo Thông báo số/TB-ĐHHHVN, ngày tháng năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hàng hải Việt Nam)

Mẫu bìa:

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀNG HẢI VIỆT NAM



**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

NGÀNH: KỸ THUẬT XÂY DỰNG

CHUYÊN NGÀNH: QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

MÃ SỐ: 8580201

*(Ban hành kèm theo Quyết định số...../QĐ-ĐHHHVN, ngày...../...../2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hàng hải Việt Nam)*

Hải Phòng - 2024

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH: KỸ THUẬT XÂY DỰNG
CHUYÊN NGÀNH: QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
MÃ SỐ: 8580201

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-ĐHHVN, ngày tháng năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hàng hải Việt Nam)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

Tên ngành đào tạo:

- Tên tiếng Việt: Kỹ thuật xây dựng
- Tên tiếng Anh: Civil engineering

Tên chuyên ngành đào tạo:

- Tên tiếng Việt: Quản lý dự án đầu tư và xây dựng
- Tên tiếng Anh: Investment and construction project management.

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ – Bachelor 7

Định hướng đào tạo: Ứng dụng

Khóa học áp dụng: từ năm 2024

Hình thức đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 2 năm

Tổng số tín chỉ: 60 tín chỉ

Đơn vị chuyên môn quản lý chương trình: Khoa Công trình

II. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu chung

CTĐT trình độ thạc sĩ định hướng ứng dụng ngành Kỹ thuật xây dựng chuyên ngành Quản lý dự án đầu tư và xây dựng đào tạo nhân lực trình độ cao có khả năng quản lý, điều hành, nghiên cứu để giải quyết vấn đề hiệu quả thuộc lĩnh vực **Xây dựng và Kiến trúc**; năng động, sáng tạo, thích nghi với mọi môi trường làm việc; có khả năng cạnh tranh với nguồn nhân lực trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương phục vụ phát triển kinh tế biển và công cuộc xây dựng, bảo vệ đất nước, hội nhập quốc tế.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Kết thúc khóa đào tạo, học viên ngành Kỹ thuật xây dựng chuyên ngành Quản lý dự án đầu tư và xây dựng theo định hướng ứng dụng đạt được:

MT1: Có kiến thức hệ thống trong ngành Kỹ thuật xây dựng để thực hành nghề nghiệp trong thực tế.

MT2: Có đầy đủ các kỹ năng cần thiết để thực hiện nghiên cứu, quản lý và điều hành các hoạt động quản lý tại đơn vị liên quan đến xây dựng, có năng lực về ngoại ngữ đáp ứng môi trường làm việc hội nhập.

MT3: Có năng lực nghiên cứu độc lập và khả năng giải quyết hiệu quả các vấn đề liên quan đến Quản lý dự án đầu tư và xây dựng, vì lợi ích của tổ chức và cộng đồng nhằm phục vụ phát triển kinh tế biển và công cuộc xây dựng, bảo vệ đất nước, hội nhập quốc tế.

III. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3.1. Chuẩn đầu ra

Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản lý dự án đầu tư và xây dựng, yêu cầu người học đạt được Bậc 7 Khung trình độ quốc gia Việt Nam (Theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 Phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam của Thủ tướng Chính phủ) với kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm, cụ thể như sau:

3.1.1. Kiến thức

Cụ thể hóa những nội dung sau :

Chuẩn đầu ra CTĐT	Mức năng lực (6 bậc)	Bậc 7 Khung trình độ quốc gia Việt Nam		
		Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành đào tạo	Kiến thức liên ngành có liên quan	Kiến thức chung về quản trị và quản lý
KT1: Phân tích được các quan điểm triết học. (Triết học)	4	x		
KT2: Lập luận một cách hệ thống kiến thức cơ sở về kỹ thuật xây dựng để giải quyết các bài toán chuyên ngành trong lĩnh vực xây dựng.	5	x	x	x
KT2.1: Lập luận một cách hệ thống các phương pháp trong nghiên cứu khoa học để phát hiện và giải quyết vấn đề liên quan trong lĩnh vực kỹ thuật (Phương pháp NCKH).	5	x	x	x
KT2.2: Lập luận một cách hệ thống kiến thức toán học để giải quyết các vấn đề trong quản lý xây dựng (Tổ chức kế hoạch hóa sản xuất xây dựng, Thống kê ứng dụng trong quản lý xây dựng)	5	x	x	x
KT2.3: Lập luận một cách hệ thống các kiến thức về pháp luật trong quản lý xây dựng. (Pháp luật và quản lý chính sách trong xây dựng Quản lý dự án đầu tư xây dựng nâng	5	x	x	x

Chuẩn đầu ra CTĐT	Mức năng lực (6 bậc)	Bậc 7 Khung trình độ quốc gia Việt Nam		
		Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành đào tạo	Kiến thức liên ngành có liên quan	Kiến thức chung về quản trị và quản lý
<i>cao)</i>				
<p>KT2.4: Lập luận một cách hệ thống kiến thức về vật liệu, thi công và quản lý công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp (<i>Vật liệu mới trong XDDD& CN</i> <i>Kỹ thuật thi công hiện đại trong XDDD& CN</i> <i>Quản lý công trình XDDD& CN</i> <i>Quản lý an toàn lao động và môi trường trong xây dựng</i>)</p> <p>Hoặc: Lập luận một cách hệ thống kiến thức về vật liệu, thi công và quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật. (<i>Vật liệu hiệu quả trong xây dựng CTHTKT</i> <i>Kỹ thuật thi công hiện đại trong CTHTKT</i> <i>Quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị</i> <i>Quản lý an toàn lao động và môi trường trong xây dựng</i>)</p>	5	x	x	x
<p>KT3: Lựa chọn kiến thức chuyên sâu về Quản lý dự án đầu tư và xây dựng để giải quyết vấn đề thực tế đặt ra trong lĩnh vực kỹ thuật xây dựng</p>	5	x	x	x
<p>KT3.1: Đánh giá những ảnh hưởng trong dự án đầu tư xây dựng về quản lý đấu thầu, hợp đồng, chất lượng và tiến độ dự án. (<i>Quản lý đấu thầu và hợp đồng nâng cao</i> <i>Quản lý chất lượng và tiến độ dự án</i>)</p>	5	x	x	x

Chuẩn đầu ra CTĐT	Mức năng lực (6 bậc)	Bậc 7 Khung trình độ quốc gia Việt Nam		
		Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành đào tạo	Kiến thức liên ngành có liên quan	Kiến thức chung về quản trị và quản lý
<i>Thẩm định dự án xây dựng)</i>				
KT3.2: Lập luận một cách hệ thống các chi phí và tài chính trong dự án đầu tư xây dựng <i>(Quản lý tài chính trong xây dựng; Quản lý chi phí đầu tư xây dựng)</i>	5	x	x	x
KT3.3: Đánh giá được rủi ro và bảo hiểm cho các dự án đầu tư xây dựng <i>(Quản lý rủi ro dự án đầu tư xây dựng; Bảo hiểm dự án xây dựng)</i>	5	x	x	x
KT3.4: Lập luận kiến thức về quản lý dự án đầu tư và xây dựng bằng các phần mềm chuyên dụng <i>(Tin học ứng dụng trong quản lý xây dựng; Phân tích thiết kế hệ thống thông tin; Quản lý thông tin CTXD)</i> Hoặc: Đánh giá được tổng mức đầu tư của các dự án đầu tư xây dựng <i>(Kinh tế đầu tư xây dựng nâng cao; Định giá trong xây dựng; Kiểm toán dự án xây dựng)</i>	5	x	x	x
KT4: Đề xuất giải pháp thích hợp để giải quyết hiệu quả/chất lượng các vấn đề thực tế liên quan đến Quản lý dự án đầu tư và xây dựng trong lĩnh vực kỹ thuật xây dựng	6	x	x	x
KT4.1: Đánh giá được công tác chuyên môn tại một đơn vị hoạt động trong lĩnh vực xây dựng và kiến trúc (TTTTN)	5	x	x	x
KT4.2: Đề xuất được giải pháp cho các vấn đề thực tế liên quan đến Quản lý dự án đầu tư và xây dựng trong lĩnh vực kỹ thuật xây dựng. <i>(ĐATN)</i>	6	x	x	x

3.1.2. Kỹ năng

Cụ thể hóa những nội dung sau (*Mỗi kỹ năng phân nhiệm cho từ 1 - 2 học phần thuộc khối kiến thức ngành/chuyên ngành để thuận tiện cho việc đánh giá*):

Chuẩn đầu ra CTĐT	Mức năng lực (5 bậc)	Bậc 7 Khung trình độ quốc gia Việt Nam				
		Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học	Kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác	Kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến	Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp	Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam
KN1: <i>Thực hiện một cách chính xác việc phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề liên quan đến Quản lý dự án đầu tư và xây dựng một cách khoa học trong lĩnh vực xây dựng</i> <i>(Quản lý đầu thầu và hợp đồng, Đề án tốt nghiệp)</i>	3	x			x	
KN2: <i>Phối hợp làm việc nhóm hiệu quả, tạo ra một môi trường hợp tác và hòa nhập, thiết lập mục tiêu, lập kế hoạch nhiệm vụ và đáp ứng các mục tiêu trong lĩnh vực xây dựng</i> <i>Quản lý chất lượng và tiến độ dự án</i>	4		x	x	x	
KN3: <i>Giao tiếp hiệu quả bằng văn bản, đa phương tiện, thuyết trình thành thạo các vấn đề chuyên môn</i>	5		x	x		

Chuẩn đầu ra CTĐT	Mức năng lực (5 bậc)	Bậc 7 Khung trình độ quốc gia Việt Nam				
		Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học	Kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác	Kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên	Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp	Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam
liên quan đến quản lý dự án đầu tư xây dựng <i>Quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Đề án tốt nghiệp</i>						
KN4: Phối hợp nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ liên quan đến quản lý dự án xây dựng một cách sáng tạo <i>Vật liệu mới trong XDDD& CN, Đề án tốt nghiệp</i>	4		x		x	
KN5: Đạt trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ GDĐT <i>(Anh văn)</i>	4		x			x

3.1.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Cụ thể hóa những nội dung sau (*Phân nhiệm cho Thực tập chuyên ngành và Đề án tốt nghiệp*):

Chuẩn đầu ra CTĐT	Mức năng lực (5 bậc)	Bậc 7 Khung trình độ quốc gia Việt Nam			
		Nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng	Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác	Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn	Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn
<p>TN1: Tổ chức nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng để giải quyết vấn đề liên quan đến quản lý trong hoạt động xây dựng</p> <p><i>Thực tập chuyên ngành</i></p>	4	x			
<p>TN2: Thể hiện vai trò và trách nhiệm tại các cơ quan, các doanh nghiệp trong nước và quốc tế liên quan đến quản lý trong hoạt động xây dựng</p> <p><i>Thực tập chuyên ngành</i></p>	5		x		
<p>TN3: Ảnh hưởng rộng về chuyên môn trong lĩnh vực quản lý thuộc ngành kỹ thuật xây dựng</p> <p><i>Thực tập chuyên ngành, Đề án tốt nghiệp</i></p>	5			x	
<p>TN4: Thể hiện được năng lực quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn về dự án đầu tư xây dựng tại doanh nghiệp trong lĩnh vực kỹ thuật xây</p>	5				x

Chuẩn đầu ra	Mức	Bậc 7 Khung trình độ quốc gia Việt Nam			
dựng <i>Thực tập chuyên ngành, Đề án tốt nghiệp</i>					

3.2. Những vị trí công tác người học có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

Người học sau khi tốt nghiệp Thạc sĩ định hướng ứng dụng chuyên ngành Quản lý dự án đầu tư và xây dựng có thể đảm nhận tốt các vị trí công việc như sau:

- Chuyên viên làm việc độc lập, hoặc phụ trách các nhóm chuyên viên thực hiện công tác quản lý và triển khai thực hiện các vấn đề liên quan đến chuyên ngành như: Cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng cơ bản, Ban quản lý các khu công nghiệp, Công ty tư vấn thiết kế, các nhà máy xí nghiệp... và các dự án phát triển kinh tế - xã hội.
- Ứng dụng các kết quả nghiên cứu, tổ chức và triển khai các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn trong lĩnh vực xây dựng nói chung và lĩnh vực Quản lý dự án công trình xây dựng nói riêng.
- Giảng viên/Nghiên cứu viên tại các viện/trường về lĩnh vực quản lý xây dựng.
- Chuyên gia làm việc trong các chương trình và dự án quốc tế.

Các lĩnh vực công tác có thể phân chia theo từng lĩnh vực/đơn vị như sau:

- Công việc của chủ đầu tư: Bộ phận lập kế hoạch, sắp xếp nguồn vốn; Bộ phận quản lý quá trình thực hiện dự án; bộ phận thẩm định dự án, cho vay; bộ phận định giá
- Công việc tại các doanh nghiệp xây lắp: Bộ phận lập hồ sơ dự thầu; Bộ phận lập dự án đầu tư; Bộ phận quản lý tại công trường (Kiểm soát khối lượng, kiểm soát chi phí, thanh quyết toán, điều hành tổng thể dự án)
- Công việc tại các đơn vị tư vấn: Bộ phận lập dự toán, thẩm định dự toán; Bộ phận lập dự án đầu tư; Bộ phận tư vấn quản lý dự án; Bộ phận kiểm toán xây dựng cơ bản; Bộ phận thanh quyết toán.
- Công việc tại các sở ban ngành: Bộ phận quản lý xây dựng tại Ủy ban nhân dân thành phố, Quận, Huyện, Sở Xây dựng, Sở Giao thông Vận tải, Sở Kế hoạch Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi Trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Quản lý dự án, Bộ phận quản lý dự án của các sở, ban ngành khác.

- Tiếp tục làm nghiên cứu sinh ngành Quản lý xây dựng.

3.3. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo và Mục tiêu chương trình đào tạo

CDR	Mục tiêu CTĐT		
	MT1	MT2	MT3
KT1	X		
KT2	X		
KT3	X		
KT4	X		
KN1		X	
KN2		X	
KN3		X	
KN4		X	
KN5		X	
TN1			X
TN2			X
TN3			X
TN4			X

IV. YÊU CẦU ĐỐI VỚI NGƯỜI DỰ TUYỂN

Theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sỹ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam. Cụ thể:

4.1. Về văn bằng

a) Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành phù hợp với chuyên ngành đào tạo trình độ Thạc sỹ Quản lý dự án đầu tư và xây dựng (Bảng 4.1), **không phải học bổ sung kiến thức** khi dự tuyển đầu vào.

Bảng 4.1. Danh mục các ngành/chuyên ngành tốt nghiệp đại học phù hợp với chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sỹ Quản lý dự án đầu tư và xây dựng không phải bổ sung kiến thức

Stt	Ngành tốt nghiệp đại học	
	Mã số (mã ngành cấp IV)	Tên
1	7580201	Kỹ thuật xây dựng
2	7580302	Quản lý xây dựng

b) Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành phù hợp với chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sỹ Quản lý dự án đầu tư và xây dựng **phải học bổ sung kiến thức** trước khi dự tuyển đầu vào.

Bảng 4.2. Danh mục các ngành tốt nghiệp đại học phù hợp với chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sỹ Quản lý dự án đầu tư và xây dựng phải bổ sung kiến thức

STT	Ngành tốt nghiệp đại học		Tên môn học bổ sung kiến thức	Số tín chỉ (TC)
	Mã số (mã ngành cấp IV)	Tên		
1	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	<i>Khoa học quản lý xây dựng</i>	2
2	7580203	Kỹ thuật xây dựng công trình biển	<i>Quản lý hợp đồng;</i>	2
3	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	<i>Quản lý công nghệ xây dựng;</i>	2
4	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	<i>Quản lý chất lượng CTXD</i>	2
5	7580211	Địa kỹ thuật xây dựng	<i>Khoa học quản lý xây dựng</i>	2
6	7580212	Kỹ thuật tài nguyên nước	<i>Quản lý chất lượng CTXD</i>	2
7	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	<i>Tổ chức và quản lý thi công;</i>	2
8	7580301	Kinh tế xây dựng	<i>Nguyên lý kết cấu CTXD;</i>	2

c) Đối với các ngành/chuyên ngành phù hợp chưa có trong Bảng trên, Hội đồng khoa học và đào tạo của Khoa Công trình sẽ xem xét hồ sơ dựa trên chương trình giáo dục đại học của ngành/chuyên ngành đào tạo của ứng viên và quyết định về điều kiện dự tuyển, môn học bổ sung kiến thức cụ thể.

4.2. Về năng lực ngoại ngữ

Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được minh chứng bằng một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do chính Trường Đại học Hàng hải Việt Nam cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục 02 của Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam (ban hành theo Quyết định số 2360/QĐ-ĐHVVN ngày 14/12/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hàng hải Việt Nam) này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo

dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

Ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo quy định của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam (nếu có).

Lưu ý: Ngoại ngữ đầu vào và ngoại ngữ đầu ra đối với mỗi người học phải cùng một ngôn ngữ. **Giảng dạy bằng Tiếng Anh cho ứng viên quốc tế.**

4.3. Về kinh nghiệm công tác chuyên môn

Phù hợp với Quy chế hiện hành của Bộ giáo dục và Đào tạo và Quy định về tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Hàng hải Việt Nam.

Không yêu cầu kinh nghiệm công tác chuyên môn đối với ứng viên dự tuyển

V. THỜI GIAN VÀ HÌNH THỨC ĐÀO TẠO

5.1. Hình thức đào tạo

Theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam.

5.2. Thời gian đào tạo

Theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam.

VI. PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH

Theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam.

VII. CHƯƠNG TRÌNH KHUNG

7.1. Cấu trúc chương trình đào tạo

Chương trình khung đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản lý dự án đầu tư và xây dựng gồm **60 tín chỉ** (TC) được phân bổ như sau.

Bảng 7.1. Bảng phân bổ khối lượng kiến thức

Stt	Nhóm kiến thức	Tổng số TC	Số TC bắt buộc	Số TC tự chọn
1	Kiến thức chung	06	06	0
2	Kiến thức ngành	18	10	08
3	Kiến thức chuyên ngành	20	10	10
4	Thực tập	7	7	0
5	Tốt nghiệp	9	9	0
<i>Tổng</i>		<i>60</i>	<i>42</i>	<i>18</i>

7.2. Danh mục các học phần

Bảng 7.2. Danh mục các học phần

TT	Ký hiệu học phần		Tên học phần	Số TC		
	Phần chữ (4 kí tự)	Phần số (3 chữ số)		Tổng số	LT	TH/ TN/TL/ BTL/TiL
I. Khối kiến thức chung				6		
1	XDTH	501	Triết học	3	2	1
2	XDAV	502	Anh văn	3	3	
II. Khối kiến thức ngành				18		
<i>2.1. Các học phần bắt buộc: 10 TC (05 học phần)</i>				<i>10</i>		
3	XDKH	503	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1	1
4	QLKH	525	Tổ chức kế hoạch hóa sản xuất xây dựng	2	1	1
5	QLTK	518	Thống kê ứng dụng trong quản lý xây dựng	2	1	1
6	XDPL	512	Pháp luật và quản lý chính sách trong xây dựng	2	1	1
7	QLDA	513	Quản lý dự án đầu tư xây dựng nâng cao	2	1	1
<i>2.2. Các học phần tự chọn: chọn nhóm 8 TC (04 học phần) trong các nhóm kiến thức sau đây (sự khác biệt của các nhóm kiến thức không dưới 30%):</i>				<i>8</i>		
Nhóm 2.2a (8 TC)						
8	XDVL	510	Vật liệu mới trong XDDD& CN	2	1	1
9	KTTC	529	Kỹ thuật thi công hiện đại trong XDDD& CN	2	1	1
10	QLDA	519	Quản lý công trình XDDD& CN	2	1	1
11	KTTC	530	Quản lý an toàn lao động và môi trường trong xây dựng	2	1	1
Nhóm 2.2b (8 TC)						
8	XDVL	510	Vật liệu hiệu quả trong xây dựng CTHTKT	2	1	1
9	KTTC	531	Kỹ thuật thi công hiện đại trong CTHTKT	2	1	1
10	QLHT	520	Quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị	2	1	1
11	KTTC	532	Quản lý an toàn lao động và môi trường trong xây dựng	2	1	1
III. Khối kiến thức chuyên ngành				20		

TT	Ký hiệu học phần		Tên học phần	Số TC		
	Phần chữ (4 kí tự)	Phần số (3 chữ số)		Tổng số	LT	TH/ TN/TL/ BTL/TiL
3.1. Các học phần bắt buộc: 10 TC (05 học phần)				10		
12	QLĐT	511	Quản lý đấu thầu và hợp đồng nâng cao	2	1	1
13	QLCL	533	Quản lý chất lượng và tiến độ dự án	2	1	1
14	QLTĐ	521	Thẩm định dự án xây dựng	2	1	1
15	QLNT	524	Quản lý tài chính trong xây dựng	2	1	1
16	QLCP	512	Quản lý chi phí đầu tư xây dựng	2	1	1
3.2. Các học phần tự chọn: chọn nhóm 10 TC (05 học phần) trong các nhóm kiến thức sau đây (sự khác biệt của các nhóm kiến thức không dưới 30%):				10		
Nhóm 3.2a (10 TC)						
17	QLRR	510	Quản lý rủi ro dự án đầu tư xây dựng	2	1	1
18	QLBH	523	Bảo hiểm dự án xây dựng	2	1	1
19	QLLĐ	509	Tin học ứng dụng trong quản lý xây dựng	2	1	1
20	QLPT	526	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	2	1	1
21	QLTT	522	Quản lý thông tin CTXD	2	1	1
Nhóm 3.2b (10 TC)						
17	QLRR	510	Quản lý rủi ro dự án đầu tư xây dựng	2	1	1
18	QLBH	523	Bảo hiểm dự án xây dựng	2	1	1
19	QLKD	507	Kinh tế đầu tư xây dựng nâng cao	2	1	1
20	QLĐG	514	Định giá trong xây dựng	2	1	1
21	QLKT	516	Kiểm toán dự án xây dựng	2	1	1
IV	Thực tập			7		
22	QLTT	527	Thực tập chuyên ngành	7		
V.	Tốt nghiệp			9		
23	QLĐA	528	Đề án tốt nghiệp	9		
Tổng cộng				60		

Lưu ý:

Một tín chỉ được quy định bằng 15 giờ học lý thuyết (LT); 30 giờ thực hành (TH), thí nghiệm (TN) hoặc thảo luận (TL); 45 giờ thực tập tại cơ sở (TT), hướng dẫn tiểu luận (TiL), bài tập lớn (BTL) hoặc đề án tốt nghiệp (ĐATN). Một giờ tín chỉ được tính bằng 50 phút học tập.

7.3. Ma trận các học phần và Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Bảng 7.3. Ma trận phân bổ các chuẩn đầu ra cho các học phần

TT	Mã HP	Tên HP	CDR và các thang đo năng lực được phân bổ cho học phần											
			KT1	KT2	KT3	KT4	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	TN1	TN2	TN3
I. Khối kiến thức chung														
1	501	Triết học	4					4						
2	502	Anh văn								4				
II. Khối kiến thức ngành														
3	506	Phương pháp nghiên cứu khoa học		5			3							
4	525	Tổ chức kế hoạch hóa sản xuất xây dựng		5										
5	518	Thông kê ứng dụng trong quản lý xây dựng		5										
6	512	Pháp luật và quản lý chính sách trong xây dựng		5										
7	513	Quản lý dự án đầu tư xây dựng nâng cao		5										
8	510	Vật liệu mới trong XDDD& CN		5					4					
9	529	Kỹ thuật thi công hiện đại trong XDDD& CN		5										
10	519	Quản lý công trình XDDD& CN		5										
11	530	Quản lý an toàn lao động và môi trường trong xây dựng		5										
12	510	Vật liệu hiệu quả trong xây dựng CTHTKT		5										
13	531	Kỹ thuật thi công hiện đại trong CTHTKT		5										
14	520	Quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị		5										
III. Khối kiến thức chuyên ngành														

TT	Mã HP	Tên HP	CDR và các thang đo năng lực được phân bổ cho học phần												
			KT1	KT2	KT3	KT4	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	TN1	TN2	TN3	TN4
16	511	Quản lý đấu thầu và hợp đồng nâng cao			5		3								
17	533	Quản lý chất lượng và tiến độ dự án			5			4							
18	521	Thẩm định dự án xây dựng			5										
19	524	Quản lý tài chính trong xây dựng			5										
20	512	Quản lý chi phí đầu tư xây dựng			5				4						
21	510	Quản lý rủi ro dự án đầu tư xây dựng			5										
22	523	Bảo hiểm dự án xây dựng			5										
23	509	Tin học ứng dụng trong quản lý xây dựng			5										
24	526	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin			5										
25	522	Quản lý thông tin CTXD			5										
26	507	Kinh tế đầu tư xây dựng nâng cao			5										
27	514	Định giá trong xây dựng			5										
	516	Kiểm toán dự án xây dựng			5										
IV. Thực tập															
29	527	Thực tập chuyên ngành				5						4	5	5	5
V. Tốt nghiệp															
30	528	Đề án tốt nghiệp				6	3		5	4				5	5

Lưu ý:

- Các học phần ở khối kiến thức ngành và khối kiến thức chuyên ngành được phân bổ các CDR và mức năng lực cho phù hợp với mục 3.1.1, 3.1.2.
- Mỗi học phần (kể cả bắt buộc và tự chọn) đều được phân bổ CDR. Ở mỗi khối kiến thức các học phần tự chọn cần được nhóm lại thành 2 nhóm để học viên chọn 1. Mỗi nhóm kiến thức được phân bổ CDR giống nhau từ 70% trở lên để sao cho đảm bảo CDR phân bổ toàn diện trên cả chương trình.
- Phân bổ chuẩn đầu ra cho môn Triết học do Khoa Lý luận chính trị thực hiện; môn Tiếng Anh do Khoa Ngoại ngữ thực hiện.

VIII. KẾ HOẠCH HỌC TẬP TOÀN KHÓA

Học kỳ 1

TT	Mã học phần		Tên học phần	Số TC	Tổng số giờ chuẩn	Ghi chú
	Chữ	Số				
Các học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chung và kiến thức ngành: 16 TC						
1	XDTH	501	Triết học	3	45	
2	XDAV	502	Anh văn	3	45	
3	XDKH	503	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	30	
4	QLKH	525	Tổ chức kế hoạch hóa sản xuất xây dựng	2	30	
5	QLTK	518	Thống kê ứng dụng trong quản lý xây dựng	2	30	
6	XDPL	512	Pháp luật và quản lý chính sách trong xây dựng	2	30	
7	QLDA	513	Quản lý dự án đầu tư xây dựng nâng cao	2	30	
TỔNG				16	240	

Học kỳ 2

TT	Mã học phần		Tên học phần	Số TC	Tổng số giờ chuẩn	Ghi chú
	Chữ	Số				
Các học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành: 6 TC						
1	QLĐT	511	Quản lý đấu thầu và hợp đồng nâng cao	2	30	
2	QLCL	533	Quản lý chất lượng và tiến độ dự án	2	30	
3	QLTĐ	521	Thẩm định dự án xây dựng	2	30	
Các học phần lựa chọn của khối kiến thức ngành: 8 TC/ 14 TC						
1	XDVL	510	Vật liệu mới trong XDDD& CN	2	30	Nhóm 2.2a
2	KTTC	529	Kỹ thuật thi công hiện đại trong XDDD& CN	2	30	Nhóm 2.2a

TT	Mã học phần		Tên học phần	Số	Tổng số	Ghi chú
3	QLDA	519	Quản lý công trình XDDD&CN	2	30	Nhóm 2.2a
4	KTTC	530	Quản lý an toàn lao động và môi trường trong xây dựng	2	30	Nhóm 2.2a <i>Nhóm 2.2b</i>
5	XDVL	510	Vật liệu hiệu quả trong xây dựng CTHTKT	2	30	<i>Nhóm 2.2b</i>
6	KTTC	531	Kỹ thuật thi công hiện đại trong CTHTKT	2	30	<i>Nhóm 2.2b</i>
7	QLHT	520	Quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị	2	30	<i>Nhóm 2.2b</i>
TỔNG				14	210	

Học kỳ 3

TT	Mã học phần		Tên học phần	Số TC	Tổng giờ chuẩn	Ghi chú
	Chữ	Số				
<i>Các học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành: 4 TC</i>						
1	QLNT	524	Quản lý tài chính trong xây dựng	2	30	
2	QLCP	512	Quản lý chi phí đầu tư xây dựng	2	30	
<i>Các học phần lựa chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành: 10 TC/16 TC</i>						
1	QLRR	510	Quản lý rủi ro dự án đầu tư xây dựng	2	30	Nhóm 3.2a <i>Nhóm 3.2b</i>
2	QLBH	523	Bảo hiểm dự án xây dựng	2	30	Nhóm 3.2a <i>Nhóm 3.2b</i>
3	QLLD	509	Tin học ứng dụng trong quản lý xây dựng	2	30	Nhóm 3.2a
4	QLPT	526	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	2	30	Nhóm 3.2a
5	QLTT	522	Quản lý thông tin CTXD	2	30	Nhóm 3.2a
6	QLKD	507	Kinh tế đầu tư xây dựng nâng cao	2	30	<i>Nhóm 3.2b</i>
7	QLDG	514	Định giá trong xây dựng	2	30	<i>Nhóm 3.2b</i>

TT	Mã học phần		Tên học phần	Số	Tổng giờ	Ghi chú
8	QLKT	516	Kiểm toán dự án xây dựng	2	30	Nhóm 3.2b
TỔNG				14	210	

Học kỳ 4

TT	Mã học phần		Tên học phần	Số TC	Tổng số giờ chuẩn	Ghi chú
	Chữ	Số				
<i>Các học phần bắt buộc: 8 TC</i>						
1	QLTT	527	Thực tập chuyên ngành	7	105	
2	QLĐA	528	Đề án tốt nghiệp	9	135	
TỔNG				16	240	

IX. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN

Mẫu đề cương chi tiết học phần

1.1. Tên học phần:

1.2. Mã số học phần:

1.3. Số tín chỉ: tín chỉ

1.4. Khoa/Viện chuyên môn quản lý học phần:

1.5. Mục tiêu học phần:

Mục tiêu (Gx)	Mô tả mục tiêu	Đáp ứng CDR của CTĐT (Xx) <i>(đã được phân bố ở bảng 7.3)</i>
G1	... (Mục tiêu về kiến thức đáp ứng chuẩn đầu ra kiến thức tại mục 3.1.1)	KT _{x.x}
G2	... (Mục tiêu về kỹ năng (nếu có) đáp ứng chuẩn đầu ra kỹ năng tại mục 3.1.2)	KN _x
G3	... (Mục tiêu về năng lực tự chủ và trách nhiệm đáp ứng CDR tại mục 3.1.3, chỉ nên áp dụng cho học phần Thực tập chuyên ngành)	TN _x

(Lưu ý: Trừ học phần Tiếng Anh và Thực tập chuyên ngành, mỗi học phần đều có G1; học phần được phân nhiệm CDR kỹ năng có thêm G2)*

1.6. Chuẩn đầu ra của học phần

CDR (G.x.x)	Mô tả CDR <i>(Dùng động từ mô tả mức năng lực từ 4 trở lên)</i>	Thang đo năng lực <i>(Từ 4 trở lên, phù hợp với CDR của CTĐT)</i>
G1.x	
...		
G2.x	
...		
G3.x		
...		

1.7. Mô tả học phần

.....

(Mẫu phát biểu: Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức/kỹ năng/năng lực tự chủ và trách nhiệm về))

Chương	Nội dung	Phân phối thời lượng (1 tiết = 50 phút)					
		LT	TL	BTL	Tiểu luận	TH	TN
1							
2							
...							
TỔNG CỘNG							

*(*Lưu ý: Các học phần đều có bài tập lớn hoặc tiểu luận trừ học phần Tiếng Anh và Thực*

tập chuyên ngành)

1.8. Nội dung giảng dạy

Nội dung giảng dạy	Số tiết	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá (Cố hình thức và nội dung phù hợp với thang đo năng lực tại 1.6)
Chương 1. 1.1. 1.2. ...		<i>Phương pháp giảng dạy:</i> - ... <i>Học tại lớp:</i> - ... <i>Tự nghiên cứu:</i> - ...	<i>Ví dụ:</i> <i>Kiểm tra/thảo luận</i>
...			
Nội dung Thí nghiệm/Nội dung Thực hành (nếu có):.....		<i>Phương pháp giảng dạy:</i> Hướng dẫn theo nhóm về
Nội dung Bài tập lớn / Nội dung Tiểu luận:..... <i>(Chọn 1 trong 2)</i>		<i>Phương pháp giảng dạy:</i> Hướng dẫn theo nhóm về..... <i>Tự nghiên cứu:</i>	<i>Ví dụ:</i> <i>Chấm BTL/ Tiểu luận</i>

1.9. Học liệu (lưu ý đưa tài liệu mà người học có thể tiếp cận từ Thư viện của Trường ĐHHHVN):

Giáo trình (từ 1-2):

[1]...

Sách tham khảo (từ 2-3):

[1]...

3.10. Mô tả đánh giá học phần (thang điểm 10/10)

Học phần có làm bài tập lớn/tiểu luận:

TT	Nội dung đánh giá	CĐR học phần (Gx.x)	Trọng số (%)
1	Điểm Kiểm tra/Thảo luận/TH/TN		20
1	Điểm BTL/Tiểu luận		30
2	Điểm thi kết thúc học phần		50
Tổng cộng			100

Học phần thực tập:

<i>TT</i>	<i>Nội dung đánh giá</i>	<i>CDR học phần (Gx.x)</i>	<i>Trọng số (%)</i>
1	Điểm chuyên cần		Điều kiện
2	Điểm báo cáo thực tập		100
Tổng cộng			100

3.11. Ngày phê duyệt:/...../.....

Cấp phê duyệt:

Trưởng Khoa/Viện

Người biên soạn

X. PHÂN CÔNG GIẢNG VIÊN GIẢNG DẠY, HƯỚNG DẪN THỰC TẬP

TT	Tên học phần	Số TC	Học hàm, học vị, họ và tên của giảng viên	Đơn vị công tác
1
...				

** Trong quá trình thực hiện chương trình, nếu có sự thay đổi giảng viên giảng dạy, Trưởng Khoa/Viện gửi Công văn đề nghị cho Viện Đào tạo sau đại học cập nhật, bổ sung.*

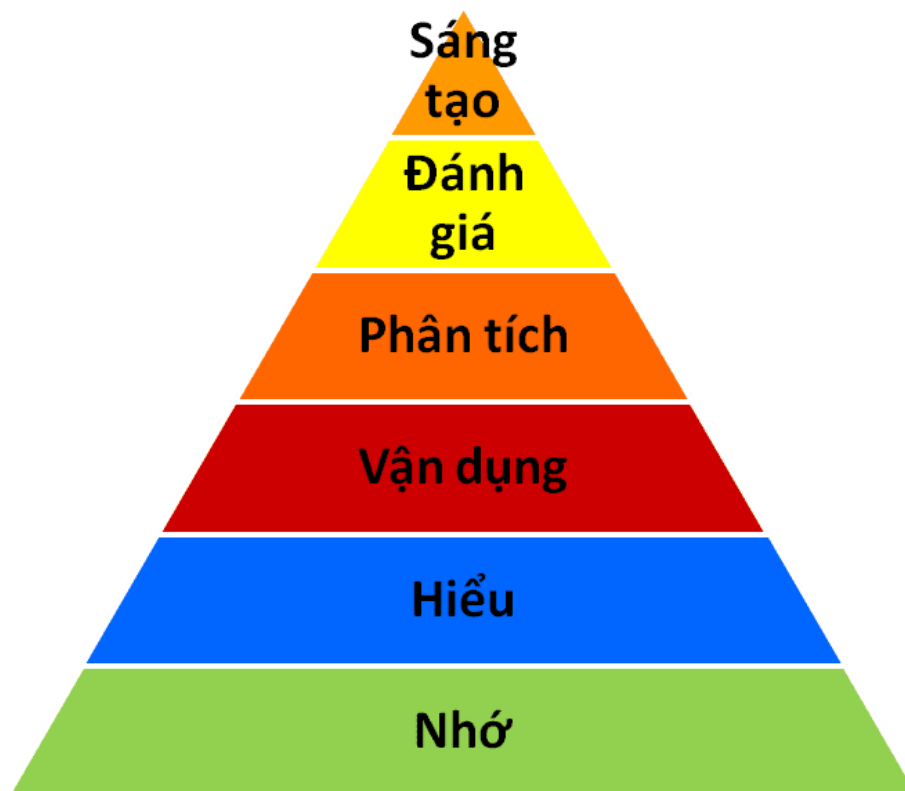
Hải Phòng, ngày..... tháng..... năm 202...

TRƯỞNG KHOA/VIỆN ...

PHỤ LỤC - THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC

(Kèm theo CTĐT trình độ thạc sĩ)

Áp dụng Thang trình độ 6 bậc



Các động từ Bloom đi kèm với thang trình độ nhận thức 6 bậc tại Bảng PL1 và các thang trình độ kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm 5 bậc tại Bảng PL2, PL3 như sau:

Bảng PL1. Danh mục động từ bloom và thang trình độ nhận thức

TĐNL	Định nghĩa	Động từ Bloom
Nhớ 1	Nhớ là khả năng ghi nhớ và nhận diện thông tin. Nhớ là cần thiết cho tất các mức độ tư duy. Nhớ ở đây được hiểu là nhớ lại những kiến thức đã học một cách máy móc và nhắc lại.	liệt kê, gọi tên, định danh, giới thiệu/chỉ ra, xác định, nhận biết, nhớ lại, đối chiếu, phân loại, mô tả, định vị, phác thảo, lấy ví dụ, phân biệt quan điểm từ thực tế...
Hiểu 2	Hiểu là khả năng hiểu, diễn dịch, diễn giải, giải thích hoặc suy diễn (dự đoán được kết quả hoặc hậu quả). Hiểu không đơn thuần là nhắc lại cái gì đó. Người học phải có khả năng diễn đạt khái niệm theo ý hiểu của họ.	diễn giải, phân biệt, chứng tỏ, hình dung, trình bày lại, viết lại, lấy ví dụ, tóm tắt, giải thích, diễn dịch, mô tả, so sánh, chuyển đổi, ước lượng...
Vận dụng 3	Vận dụng là khả năng sử dụng thông tin và chuyển đổi kiến thức từ dạng này sang dạng khác (sử dụng những kiến thức đã học trong hoàn cảnh mới). Vận dụng là bắt đầu của mức tư duy sáng tạo. Tức là vận dụng những	áp dụng, phân loại, sửa đổi, đưa vào thực tế, chứng minh, ước tính, vận hành, giải quyết, minh họa, tính toán, diễn dịch, thao tác, dự đoán, bày tỏ...

TĐNL	Định nghĩa	Động từ Bloom
	gì đã học vào đời sống hoặc một tình huống mới.	
Phân tích 4	Là khả năng nhận biết chi tiết, phát hiện và phân biệt các bộ phận cấu thành của thông tin hay tình huống. Ở mức độ này đòi hỏi khả năng phân nhỏ đối tượng thành các hợp phần cấu thành để hiểu rõ hơn cấu trúc của nó.	đối chiếu, so sánh, chỉ ra sự khác biệt, phân loại, phác thảo, liên hệ, phân tích, tổ chức, suy luận, lựa chọn, vẽ biểu đồ, phân biệt...
Đánh giá 5	Đánh giá là khả năng phán xét giá trị hoặc sử dụng thông tin theo các tiêu chí thích hợp. (Hỗ trợ đánh giá bằng lý do/lập luận). Để sử dụng đúng mức độ này, người học phải có khả năng giải thích tại sao sử dụng những lập luận giá trị để bảo vệ quan điểm.	phê bình, bào chữa/thanh minh, tranh luận, hỗ trợ cho lý do/lập luận, kết luận, định lượng, xếp loại, đánh giá, lựa chọn, ước tính, phán xét, bảo vệ, định giá...
Sáng tạo 6	Đạt được cấp độ nhận thức cao nhất này người học có khả năng tạo ra cái mới, xác lập thông tin, sự vật mới trên cơ sở những thông tin, sự vật đã có.	Thiết kế một mẫu nhà mới, xây dựng một hệ tiên đề mới; xây dựng hệ thống các tiêu chí để đánh giá một hoạt động; đề xuất hệ thống các giải pháp nhằm khắc phục những hạn chế; xây dựng cơ sở lý luận cho một quan điểm; lập kế hoạch tổ chức một sự kiện mới.

Bảng PL2. Bảng phân cấp mục tiêu học tập về kỹ năng

TĐNL	Định nghĩa	Động từ	Ví dụ
Bắt chước 1	Quan sát và làm theo y chang	lặp lại, cân bằng, theo dõi, bắt chước, làm theo, sao chép	Làm theo từng động tác để quạt tay và quạt chân khi học bơi với sự hướng dẫn từng bước của thầy
Làm được 2	Biết cách làm và tự làm được, nhưng có sai sót	chép lại với ghi nhớ, tự xây dựng, thể hiện, làm lại được	Làm lại được từng động tác để quạt tay và quạt chân cho bơi lội khi không có hướng dẫn của thầy
Chính xác 3	Thực hiện một cách chính xác	Cho thấy, Hoàn thành, Thể hiện	Thực hiện chính xác từng động tác quạt tay và quạt chân cho bơi lội
Phối hợp 4	Thực hiện một cách chính xác công việc và có phần sáng tạo	Thích ứng, Lồng ghép, Sáng tạo, Phối hợp, Điều chỉnh	Thực hiện phối hợp các động tác quạt tay và quạt chân cho bơi lội

TĐNL	Định nghĩa	Động từ	Ví dụ
Thuần thực 5	Thực hiện công việc chính xác với tốc độ cao, thuần thực.	Làm thành thạo, Thiết kế, Quản lý	Thực hiện thuần thực các động tác quạt tay và quạt chân cho bơi lội

Bảng PL3. Bảng phân cấp mục tiêu học tập về năng lực tự chủ và trách nhiệm

TĐNL	Định nghĩa	Động từ	Ví dụ
Tiếp nhận 1	Lắng nghe	lắng nghe, cởi mở để tiếp nhận, chú ý, nhận thấy	Lắng nghe tên các bạn trong lớp khi gặp mặt họ vào ngày đầu tiên đi học.
Đáp ứng 2	Lắng nghe và có phản ứng để hiểu rõ; chấp hành	phản hồi, trích dẫn, trả lời, thảo luận	Tham gia thảo luận nhóm trong lớp về hành vi cụ thể thể hiện tôn trọng sự đa dạng.
Đánh giá thừa nhận 3	Lắng nghe và có phản ứng và bày tỏ quan điểm của mình	tranh luận, phê bình, giải thích, nêu ra quan điểm cá nhân, bày tỏ quan điểm	Nêu ra quan điểm cá nhân về tính cần thiết của tôn trọng sự đa dạng trong môi trường lớp học.
Tổ chức thực hiện 4	Hòa giải các yếu tố xung đột về quan điểm. Phát triển quan điểm của mình	tổ chức, kết nối, tích hợp, điều chỉnh, so sánh, đối chiếu	Tích hợp 3 hành vi về tôn trọng sự đa dạng trong lớp học.
Đặc trưng hóa 5	Thực hiện các đặc trưng thực tế với hoàn cảnh của chính mình một cách tự giác	hành động, ảnh hưởng, nội bộ hóa, đề xuất, thể hiện	Luôn hành động thể tôn trọng sự đa dạng về xuất thân và niềm tin trong các môi trường xã hội. Thậm chí, đề nghị bạn bè nên hành vi tôn trọng đa dạng trong lớp.